



PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ), số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum (cũ) và số 45/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)	Kinh phí hỗ trợ đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết 01/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh)	Kinh phí hỗ trợ đối với UBMT TQVN cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư để thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh)	Kinh phí thực hiện chính sách quy định mức chi tặng quà, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng, thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hàng tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong (Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	Kinh phí trợ cấp mai táng phí người có công (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011, số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 và số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ)	Tổng cộng
1	Xã Tịnh Khê	202,00	0,00	0,00	51,00	0,00	0,00	0,00	253,00
2	Xã An Phú	136,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	351,00	487,85
3	Phường Trương Quang Trọng	0,00	0,00	50,80	46,00	0,00	0,00	0,00	96,80
4	Phường Cẩm Thành	764,84	180,00	0,00	38,50	0,00	0,00	702,00	1.685,34
5	Phường Nghĩa Lộ	411,22	0,00	81,20	54,00	0,00	0,00	0,00	546,42
6	Xã Ba Vì	0,00	0,00	0,00	44,00	0,00	0,00	0,00	44,00
7	Xã Ba Tô	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Xã Ba Đình	0,00	0,00	0,00	0,00	5,00	0,00	0,00	5,00
9	Xã Ba Tư	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	228,30	228,30
10	Xã Ba Vinh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22,50	22,50
11	Xã Ba Động	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Xã Ba Xa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Xã Đặng Thùy Trâm	1.236,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.236,17
14	Xã Nguyễn Nghiêm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Xã Khánh Cường	106,00	86,00	0,00	20,00	0,00	0,00	0,00	212,00
16	Phường Trà Câu	337,71	0,00	0,00	28,50	0,00	0,00	0,00	366,21
17	Phường Đức Phổ	0,00	0,00	48,00	99,00	0,00	0,00	645,00	792,00
18	Phường Sa Huỳnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
19	Xã Bình Minh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
20	Xã Bình Chương	250,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	250,80
21	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
22	Xã Vạn Tường	0,00	0,00	72,00	120,00	0,00	0,00	0,00	192,00
23	Xã Đông Sơn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
24	Xã Trường Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.146,60	1.146,60
25	Xã Ba Gia	204,03	0,00	14,40	0,00	0,00	0,00	0,00	218,43
26	Xã Sơn Tịnh	6,00	15,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,00
27	Xã Thọ Phong	0,00	0,00	5,20	0,00	0,00	0,00	0,00	5,20
28	Xã Trà Bồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29	Xã Đông Trà Bồng	86,26	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00	0,00	116,26

[illegible]

80	Xã Đăk Plô	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
81	Xã Đăk Pék	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
82	Xã Đăk Long	0,00	0,00	0,00	0,00	5,50	0,00	98,00	103,50
83	Xã Đăk Môn	982,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	982,91
84	Xã Sa Thây	0,00	38,00	0,00	67,00	6,00	0,00	98,00	209,00
85	Xã Sa Bình	413,24	0,00	0,00	105,00	5,50	0,00	1.177,80	1.701,54
86	Xã Ya Ly	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
87	Xã Rờ Kơi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
88	Xã Mô Rai	0,00	0,00	0,00	0,00	5,50	5,00	0,00	10,50
89	Xã Ia Toi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
90	Xã Ia Đal	117,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	117,00
91	Xã Đăk Kôi	413,59	0,00	0,00	44,00	7,50	0,00	0,00	465,09
92	Xã Kon Brailh	26,06	0,00	0,00	49,50	0,00	0,00	0,00	75,56
93	Xã Đăk Rve	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
94	Xã Măng Đen	1.599,93	0,00	21,60	0,00	11,00	0,00	0,00	1.632,53
95	Xã Măng Bút	0,00	75,00	0,00	0,00	6,00	0,00	0,00	81,00
96	Xã Kon Plông	77,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	77,00
TỔNG CỘNG		15.717,90	1.304,00	529,50	1.309,00	233,00	145,20	5.977,00	25.215,60

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ), số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum (cũ) và số 45/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)	Kinh phí hỗ trợ đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết 01/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của HĐND tỉnh)	Kinh phí thực hiện chính sách quy định mức chi tặng quà, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng, thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong (Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	Kinh phí trợ cấp mai táng phí người có công (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011, số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 và số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ)	Tổng cộng
1	Xã Tịnh Khê	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Xã An Phú	0,00	130,00	78,50	84,00	0,00	0,00	292,50
3	Phường Trương Quang Trọng	100,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,80
4	Phường Cẩm Thành	0,00	0,00	0,00	300,00	0,00	0,00	300,00
5	Phường Nghĩa Lộ	0,00	100,00	0,00	482,00	0,00	0,00	582,00
6	Xã Ba Vì	176,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	176,59
7	Xã Ba Tô	18,75	0,00	0,00	16,00	0,48	0,00	35,23
8	Xã Ba Đình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48	0,00	0,48
9	Xã Ba Tư	96,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,00	96,40
10	Xã Ba Vinh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48	0,00	0,48
11	Xã Ba Đông	117,80	0,00	5,00	261,00	0,00	0,00	383,80
12	Xã Ba Xa	2,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,30
13	Xã Đặng Thùy Trâm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Xã Nguyễn Nghiêm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Xã Khánh Cường	0,00	0,00	0,40	0,00	0,00	0,00	0,40
16	Phường Trà Cầu	0,00	0,00	0,00	638,00	0,00	0,00	638,00
17	Phường Đức Phổ	0,00	0,00	0,00	480,00	0,00	0,00	480,00
18	Phường Sa Huỳnh	274,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	274,87
19	Xã Bình Minh	473,50	0,00	1,40	50,00	0,40	0,00	525,30
20	Xã Bình Chương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
21	Xã Bình Sơn	422,00	330,00	0,00	482,00	0,00	427,00	1.661,00
22	Xã Vạn Tường	0,00	0,00	0,00	220,00	0,00	0,00	220,00
23	Xã Đông Sơn	0,00	0,00	0,00	0,00	147,36	0,00	147,36
24	Xã Trường Giang	0,00	0,00	0,00	119,00	0,00	0,00	119,00
25	Xã Ba Gia	0,00	0,00	0,00	138,00	0,00	0,00	138,00
26	Xã Sơn Tịnh	0,00	0,00	0,00	901,00	6,36	11,20	918,56
27	Xã Thọ Phong	61,73	0,00	0,00	7,50	0,00	0,00	69,23
28	Xã Trà Bồng	0,00	33,00	7,00	20,00	0,00	0,00	60,00
29	Xã Đông Trà Bồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
30	Xã Tây Trà	115,44	0,00	0,00	230,50	0,00	74,00	419,94
31	Xã Thanh Bồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
32	Xã Cà Đam	0,00	19,50	0,00	89,00	22,00	0,00	130,50
33	Xã Tây Trà Bồng	0,00	0,00	11,20	240,00	0,00	0,00	251,20
34	Xã Tư Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
34	Xã Vệ Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48	0,00	0,48
36	Xã Nghĩa Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
37	Xã Trà Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	3,24	0,00	3,24
38	Xã Long Phụng	0,00	0,00	0,00	145,00	6,00	57,00	208,00
39	Xã Mộ Cày	0,00	0,00	0,00	624,00	0,00	0,00	624,00
40	Xã Mộ Đức	0,00	0,00	0,00	352,00	0,00	0,00	352,00
41	Xã Lân Phong	0,00	0,00	0,00	0,00	0,44	0,20	0,64
42	Xã Nghĩa Hành	0,00	0,00	72,00	0,00	0,00	0,00	72,00
43	Xã Đình Cương	0,00	0,00	57,60	0,00	0,00	0,00	57,60
44	Xã Thiện Tín	0,00	0,00	99,60	11,00	0,00	0,00	110,60
45	Xã Phước Giang	0,00	0,00	87,60	44,00	0,00	0,00	131,60
46	Xã Minh Long	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
47	Xã Sơn Mai	72,71	13,00	0,00	0,00	0,00	0,00	85,71
48	Xã Sơn Hạ	0,00	0,00	87,00	0,00	0,00	0,00	87,00
49	Xã Sơn Linh	0,00	0,00	97,40	0,00	0,00	0,00	97,40
50	Xã Sơn Hà	259,60	0,00	144,00	2,50	0,44	0,00	406,54
51	Xã Sơn Thủy	22,40	0,00	86,40	0,00	0,00	0,00	108,80
52	Xã Sơn Kỳ	325,74	0,00	86,40	0,00	0,00	0,00	412,14
53	Xã Sơn Tây	178,69	0,00	0,40	0,00	0,40	0,00	179,49

54	Xã Sơn Tây Thượng	143,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	143,66
55	Xã Sơn Tây Hạ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
56	Đặc khu Lý Sơn	208,67	0,00	0,00	6,50	0,00	0,00	215,17
57	Xã Ngok Bay	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
58	Xã Ia Chim	801,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	801,00
59	Xã Đăk Rơ Wa	0,00	0,00	0,00	16,00	0,00	52,30	68,30
60	Phường Kon Tum	468,00	2.150,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.618,00
61	Phường Đăk Cấm	117,44	210,00	0,00	6,50	2,00	126,50	462,44
62	Phường Đăk Bla	124,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	124,51
63	Xã Đăk Pxi	0,00	0,00	27,00	0,00	0,00	0,00	27,00
64	Xã Đăk Mar	366,00	0,00	23,00	0,00	0,00	0,00	389,00
65	Xã Đăk Ui	0,00	0,00	2,30	0,00	0,00	0,00	2,30
66	Xã Ngok Réo	0,00	0,00	15,00	7,00	0,00	0,00	22,00
67	Xã Đăk Hà	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
68	Xã Ngok Tụ	0,00	0,00	13,05	0,00	0,00	0,00	13,05
69	Xã Đăk Tô	261,23	0,00	10,80	0,00	0,00	0,00	272,03
70	Xã Kon Đào	0,00	0,00	0,00	16,00	0,00	0,00	16,00
71	Xã Đăk Sao	196,64	0,00	0,00	0,00	0,00	54,00	250,64
72	Xã Đăk Tờ Kan	0,00	0,00	48,90	0,00	0,00	0,00	48,90
73	Xã Tu Mơ Rông	0,00	0,00	2,70	0,00	0,00	0,00	2,70
74	Xã Măng Ri	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
75	Xã Bờ Y	320,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	320,00
76	Xã Sa Loong	318,27	0,00	19,30	0,00	0,00	0,00	337,57
77	Xã Dục Nông	18,00	0,00	0,00	304,00	0,00	0,00	322,00
78	Xã Xốp	0,00	0,00	7,00	0,00	0,00	0,00	7,00
79	Xã Ngọc Linh	0,00	75,00	45,20	19,00	0,00	47,00	186,20
80	Xã Đăk Plô	318,00	0,00	8,00	0,00	0,00	0,00	326,00
81	Xã Đăk Pék	411,00	67,00	12,00	0,00	18,00	265,00	773,00
82	Xã Đăk Long	51,06	7,50	0,00	0,00	0,00	0,00	58,56
83	Xã Đăk Môn	0,00	0,00	3,25	0,00	0,00	0,00	3,25
84	Xã Sa Thầy	0,00	0,00	62,00	0,00	0,00	0,00	62,00
85	Xã Sa Bình	0,00	0,00	11,60	0,00	0,00	0,00	11,60
86	Xã Ya Ly	10,30	0,00	3,20	0,00	0,00	11,40	24,90
87	Xã Rờ Koi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	58,00	58,00
88	Xã Mô Rai	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00
89	Xã Ia Tơi	174,00	0,00	0,00	7,00	0,00	26,00	207,00
90	Xã Ia Đal	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
91	Xã Đăk Kôi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,50	9,50
92	Xã Kon Bراهيم	0,00	0,00	8,50	0,00	0,00	66,00	74,50
93	Xã Đăk Rve	0,00	0,00	19,30	0,00	0,00	0,00	19,30
94	Xã Măng Đen	0,00	45,00	0,00	0,00	7,20	0,00	52,20
95	Xã Măng Bút	51,00	0,00	0,90	0,00	17,00	11,80	80,70
96	Xã Kon Plông	0,00	0,00	0,00	57,00	0,00	0,00	57,00
TỔNG CỘNG		7.077,70	3.180,00	1.265,90	6.375,50	233,16	1.296,90	19.429,16